

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	48,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	0%	15.6%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

10.12
(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

19.65
(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

375

tỷ VNĐ

YoY
▼ 13.0
▼ 3.2%

2023

LN sau
thuế

87.1

tỷ VNĐ

YoY
▲ 34.8
▲ 66.3%

2023

ROE

20.4%

+/- YoY
▲ 8.9%

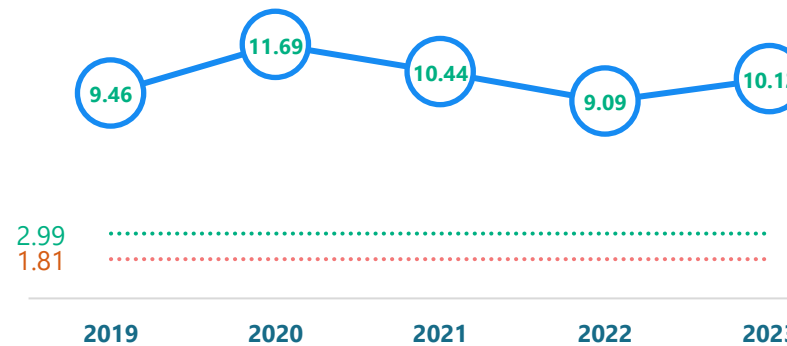
2023

ROA

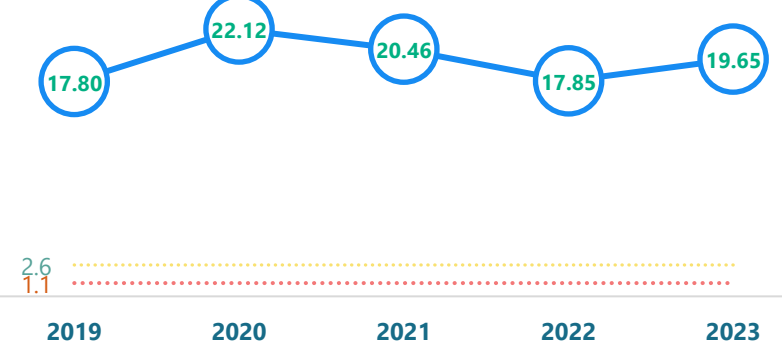
18.1%

+/- YoY
▲ 7.9%

Z - Score



Z'' - Score



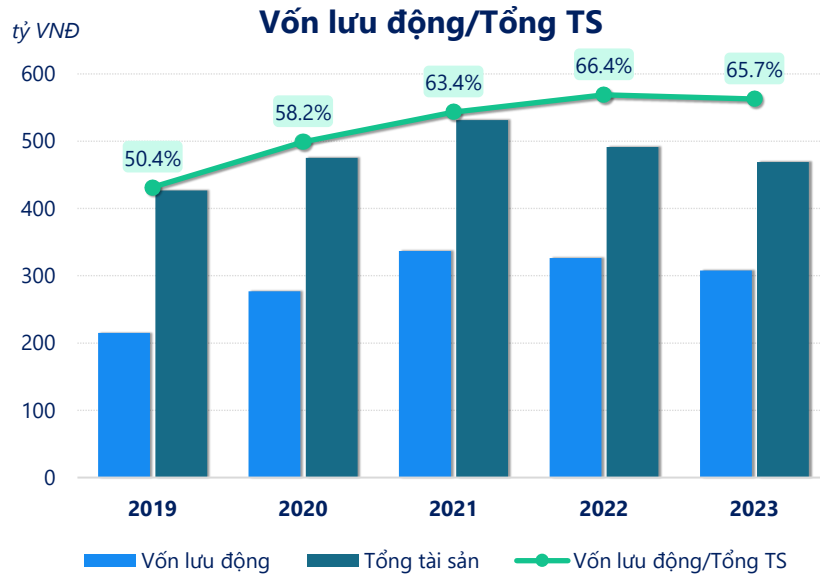
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DHA** năm **2023** đạt **10.12**, **cao hơn** so với năm 2022 (9.09). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DHA** năm **2023** đạt **19.65**, **cao hơn** so với năm 2022 (17.85). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DHA** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **375.4** tỷ đồng **giảm 3.20%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 66.3%** đạt **87.05** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **20.4%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

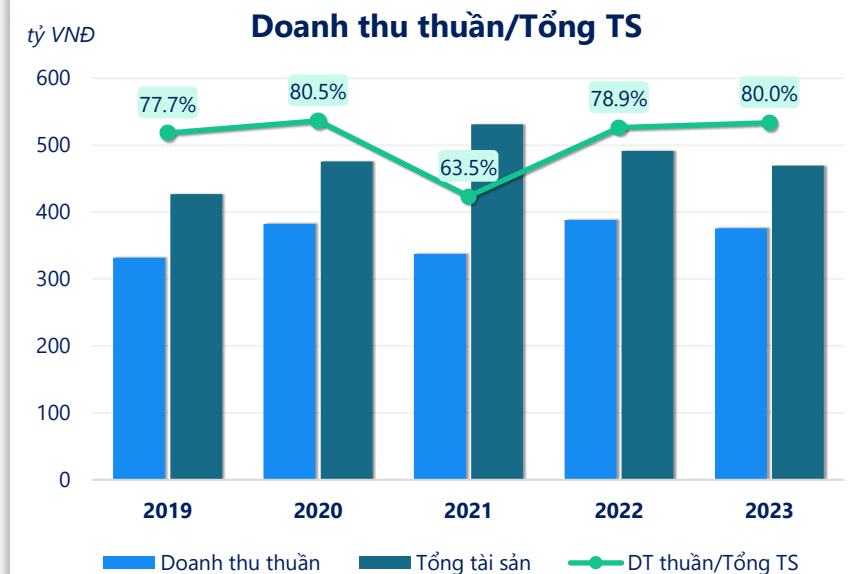
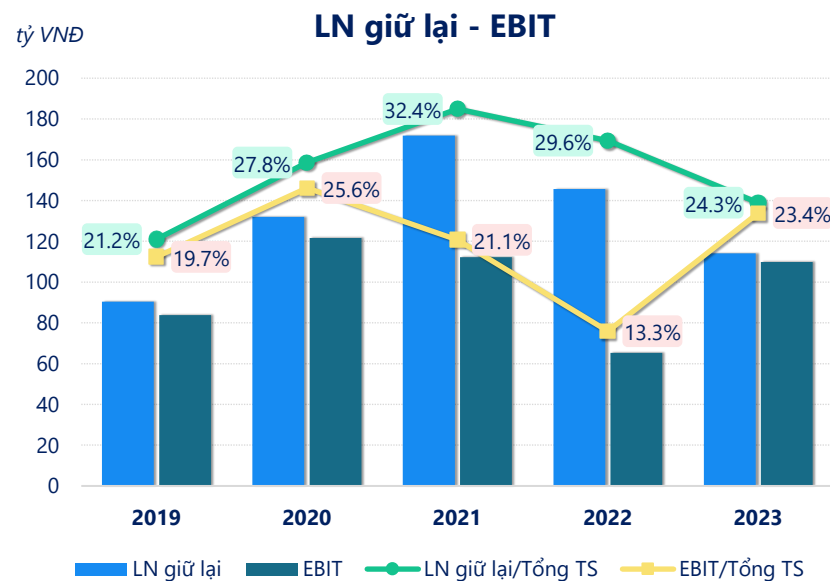
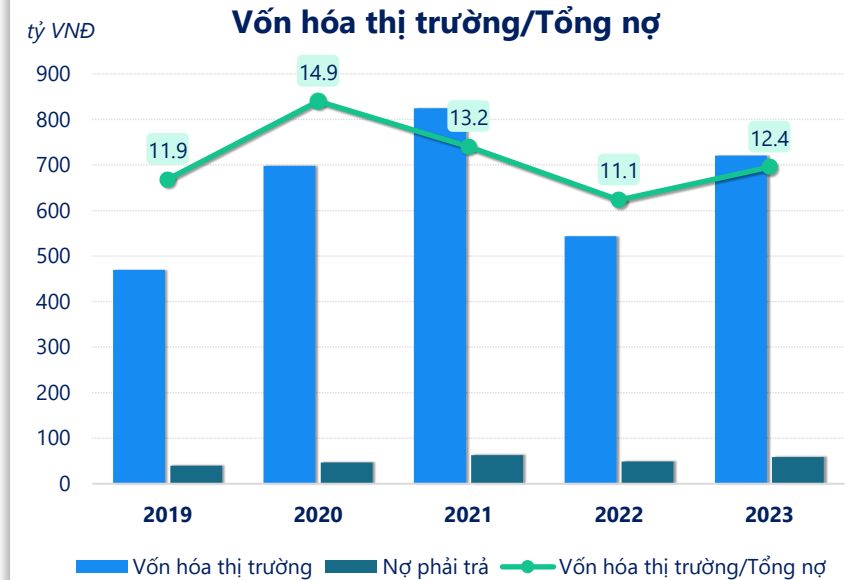
CTCP Hóa An (HSX: DHA)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 12.36, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	469	491	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	360	369	-2.5%
Tiền và tương đương tiền	116	60.9	90.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187	223	-16.3%
Phải thu ngắn hạn	51.8	74.4	-30.4%
Hàng tồn kho	2.26	0.06	3398%
Tài sản ngắn hạn khác	2.97	11.0	-73.0%
Tài sản dài hạn	109	122	-10.6%
Phải thu dài hạn	10.0	7.97	25.6%
Tài sản cố định	45.4	53.2	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	21.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	32.7	39.9	-18.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.4	49.0	0.7%
Nợ ngắn hạn	43.0	43.1	-0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.5	12.2	-13.6%
Nợ dài hạn	6.40	5.95	7.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	420	442	-5.1%
Vốn chủ sở hữu	420	442	-5.1%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	332	382	337	388	375
Giá vốn hàng bán	229	261	242	285	271
Lợi nhuận gộp	102	122	95.1	103	105
Doanh thu HĐTC	8.97	10.9	25.8	11.1	14.6
Chi phí TC	12.3	-7.66	-4.69	32.6	-25.3
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.29	0.37	0.10	0.01	0.08
Chi phí QLDN	14.8	17.7	15.8	16.6	30.4
LN thuần từ HĐKD	83.8	122	110	64.7	114
Lợi nhuận khác	0.07	-0.65	2.61	0.55	-4.17
LN trước thuế	83.9	122	112	65.3	110
Lợi nhuận sau thuế	67.9	98.3	90.3	52.3	87.1
LNST của CĐ cty mẹ	67.9	98.3	90.3	52.3	87.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.5	106	138	-0.10	169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.2	-86.7	2.72	1.06	3.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.7	-51.6	-44.2	-73.6	-117
Tiền đầu kỳ	95.8	69.3	36.7	134	60.9
Lưu chuyển tiền thuần	-26.5	-32.6	96.9	-72.7	55.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	69.3	36.7	134	60.9	116